

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

LẠI THỊ VÂN ANH

**KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY
DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
– CHI NHÁNH SÔNG HÀN**

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 60.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN VĂN
THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Đà Nẵng – 2016

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. HỒ HỮU TIẾN

Phản biện 1: PGS.TS.Hoàng Tùng

Phản biện 2: TS.Trần Ngọc Sơn

Luận văn dẫn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 23 tháng 04 năm 2016.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Rủi ro tín dụng luôn là vấn đề tất yếu, song hành cùng với hoạt động tín dụng. Nó gây ra những tác động xấu, có khi có thể dẫn đến sự sụp đổ của Ngân hàng. Công tác quản trị rủi ro tín dụng với bốn nội dung cơ bản: nhận dạng, đo lường, kiểm soát và tài trợ rủi ro luôn được các ngân hàng thương mại đặc biệt quan tâm; trong đó, quan trọng nhất là hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng. Tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn đã có những nghiên cứu về vấn đề này nhưng thực tiễn cho thấy rủi ro tín dụng vẫn chưa được kiểm soát một cách có hiệu quả, đặc biệt là trong cho vay doanh nghiệp. Từ thực tiễn đó, tôi đã chọn đề tài “ **Kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn**” làm luận văn tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu

-Hệ thống hóa lý luận cơ bản về kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của NHTM.

- Phân tích, đánh giá công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn.

- Đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn.

3. Câu hỏi nghiên cứu

-Nội dung kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp của NHTM?

-Thực trạng kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của Chi nhánh trong giai đoạn 2012 - 2015? Chi nhánh đã thực hiện những biện pháp nào để kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp?

-Chi nhánh cần làm gì để hoàn thiện công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* Những vấn đề lý luận và thực tiễn về hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn.

- *Phạm vi nghiên cứu:* Thực trạng công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn trong giai đoạn 2012-2015.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp thống kê mô tả.
- Phương pháp logic và lịch sử; phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp.
- Các phương pháp khác.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn đề tài

- Hệ thống hóa và khái quát các lý luận cơ bản liên quan đến vấn đề kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của NHTM.

- Đánh giá thực trạng về công tác kiểm soát rủi ro tín dụng, phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác kiểm soát rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn.

- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn.

7. Bố cục của luận văn

- Chương 1: Cơ sở lý luận về kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của ngân hàng thương mại.

- Chương 2: Thực trạng kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn.

- Chương 3: Giải pháp hoàn thiện kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn.

8. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

-Luận văn thạc sĩ Quản trị kinh doanh “Hoàn thiện công tác kiểm soát rủi ro tín dụng tại Chi nhánh ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng” năm 2013 của Đào Thị Thanh Thủy tại Đại học Đà Nẵng. Luận văn đã đưa ra được các biện pháp phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh của Viettinbank Bắc Đà Nẵng. Tuy nhiên, hạn chế của luận văn là chưa đi vào các nội dung cụ thể của kiểm soát RRTD.

-Luận văn Thạc sĩ quản trị kinh doanh "Kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Chi nhánh Đà Nẵng" năm 2013 của tác giả Lê Việt Mười tại Đại học Đà Nẵng. Luận văn được tác giả nghiên cứu theo hướng quản trị; nội dung của luận văn ở 3 chương rất logic với nhau. Tác giả đã đưa ra những giải pháp cụ thể, chi tiết và sát với thực tế.

-Luận văn Thạc sĩ quản trị kinh doanh "Giải pháp kiểm soát và tài trợ rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Chi nhánh NHNo&PTNT quận Sơn Trà - TP. Đà Nẵng" năm 2012 của tác giả Lương Khắc Trung tại Đại học Đà Nẵng. Tác giả đã xây dựng được phần cơ sở lý luận khá chặt chẽ và logic, tác giả đã nhận định khá rõ ràng về thực trạng kiểm soát và tài trợ RRTD tại ngân hàng. Tuy nhiên, tác giả cần cụ thể, chi tiết và phân tích sâu hơn.

-Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh "*Giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại các chi nhánh NHNo&PTNT khu vực miền trung*" năm 2009 của tác giả Trần Thị Mỹ Lệ tại Đại học Đà Nẵng. Tác giả đã đề xuất các giải pháp có tính thực tiễn áp dụng để phòng ngừa rủi ro tín dụng của ngân hàng. Tuy nhiên, các giải pháp còn mang tính khái quát và chưa làm rõ những giải pháp trọng tâm trong phòng ngừa rủi ro tín dụng của NHTM.

-Tập chí Ngân hàng số 9, tháng 5/2014 có bài “Quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế trong hệ thống Ngân hàng Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”. Bài viết đi sâu nghiên cứu, khảo sát hệ thống quản trị rủi ro tại các NHTM Việt Nam. Qua đó, đánh giá được những thành tựu và một số mặt tồn tại.

CHƯƠNG 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG
CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA NHTM

1.1.1. Cho vay doanh nghiệp

1.1.2. Rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

1.2. KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA NHTM

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

1.2.2. Mục đích và yêu cầu kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

1.2.3. Nội dung kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

a. Né tránh rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

Để thực hiện né tránh RRTD, các biện pháp mà NHTM thường sử dụng:

- Lựa chọn khách hàng cho vay thông qua kết quả XHTDNB.
- Lựa chọn cơ hội cho vay thông qua thẩm định hồ sơ vay vốn.

b. Ngăn ngừa rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp:

Các biện pháp ngăn ngừa RRTD trong cho vay DN thường bao gồm:

- Thực hiện phân quyền phán quyết tín dụng.
- Xây dựng chính sách, quy trình cho vay chặt chẽ:
- Thu nợ trước hạn.

b. Giảm thiểu tổn thất trong cho vay doanh nghiệp:

Các biện pháp giảm thiểu tổn thất thường được NHTM sử dụng trong cho vay DN là:

- Yêu cầu DN phải có TSĐB nợ vay để có nguồn thu dự phòng.
- Giảm dần dư nợ vay.

- Giới hạn tín dụng trên một khách hàng
- Giới hạn tỷ lệ dư nợ ở những ngành, lĩnh vực có rủi ro cao.
- Đa dạng hóa danh mục cho vay.
- Cho vay đồng tài trợ.
- Dùng biện pháp thương lượng như: thực hiện cơ cấu thời hạn trả nợ, xử lý TSĐB để thu hồi nợ, chuyển nợ thành vốn góp, thiết lập nguồn tài chính bên trong bằng trích lập dự phòng xử lý rủi ro...
- Thiết lập nguồn tài chính bên trong bằng trích lập Quỹ dự phòng xử lý rủi ro.

c. Trung hòa rủi ro: là việc NHTM sử dụng các công cụ phái sinh tài chính trong tín dụng để phân tán những rủi ro tiềm ẩn. Các công cụ phái sinh gồm: Hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi tín dụng...

d. Chuyển giao rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp:

Với các hình thức như:

- Mua bảo hiểm tín dụng.
- Bán nợ xấu.
- Chứng khoán hóa nợ xấu.

1.2.4. Tiêu chí phản ánh kết quả kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

- Cơ cấu dư nợ trong cho vay DN theo mức độ rủi ro.
- Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu trong cho vay DN.
- Tỷ lệ dự phòng xử lý rủi ro trong cho vay DN.
- Tỷ lệ xóa nợ rỗng trong cho vay DN
- Tỷ lệ lãi treo trong cho vay DN

1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của NHTM

a. Nhân tố bên trong

b. Nhân tố bên ngoài

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO
VAY DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH
SÔNG HÀN

2.1. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ BIDV - CHI NHÁNH SÔNG HÀN

2.1.1. Lịch sử ra đời, chức năng nhiệm vụ

2.1.2. Tổ chức bộ máy quản lý

2.1.3. Môi trường kinh doanh của BIDV-SH

❖ Môi trường bên trong

❖ Môi trường bên ngoài

2.1.4. Kết quả hoạt động của BIDV-SH

Bảng 2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh của BIDV-SH năm 2012 – 2015

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh tăng/giảm					
					2013/2012		2014/2013		2015/2014	
					Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Vốn huy động	525.798	550.062	600.364	650.032	24.264	4,61	50.302	9,14	49.668	8,27
Dư nợ cho vay	432.204	460.634	516.223	943.787	28.430	6,58	55.589	12,07	427,564	82,82
Lợi nhuận	-116.473	-15.120	5.022	5.721	101.353	87,02	20.142	133,21	699	13,92

(Nguồn: Báo cáo thường niên BIDV-SH năm 2012-2015)

Qua bảng 2.1, ta thấy vốn huy động của BIDV-SH có xu hướng tăng ổn định, dư nợ cho vay tăng liên tục qua các năm trong giai đoạn 2012-2015. Lợi nhuận trong giai đoạn 2012 - 2015 có chuyển biến tích cực, đáng khả quan, do trong giai đoạn này nợ xấu của Chi nhánh giảm, trích lập dự phòng giảm, chi phí hoạt động giảm nên lợi nhuận có xu hướng tăng.

2.2. THỰC TRẠNG KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI BIDV-SH

2.2.1. Đặc điểm khách hàng doanh nghiệp vay vốn tại Chi nhánh

a. Đặc điểm chung

b. Tình hình cho vay DN

2.2.2. Thực trạng kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại BIDV-SH

a. Tổ chức bộ máy kiểm soát RRTD trong cho vay khách hàng DN tại Chi nhánh

b. Mục tiêu kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp của BIDV-SH giai đoạn 2012-2015

- Phát triển tín dụng DN bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả.
- Tập trung thu hồi nợ ngoại bảng, nợ xấu và nợ nhóm 2.
- Giám sát các khoản nợ và không để phát sinh thêm nợ xấu, nợ quá hạn.
- Trích đúng và trích đủ quỹ dự phòng rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; đảm bảo đủ nguồn dự phòng rủi ro để bù đắp rủi ro tín dụng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, giảm thiểu RRTD.

Trên cơ sở kế hoạch được Hội sở chính giao vào thời điểm đầu năm, Chi nhánh chủ động xây dựng kế hoạch từng năm của Chi nhánh phù hợp với tình hình thực tế. Cụ thể:

Bảng 2.4. Kế hoạch kiểm soát RRTD trong giai đoạn 2012-2015

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên chỉ tiêu	KH 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015
1	Tỷ lệ nợ xấu/TDN (%)	12,00	5,00	3,00	2,00
2	Tỷ lệ nợ nhóm II/TDN (%)	13,00	9,00	7,10	5,00
3	Số tiền trích lập DPRR	80.000	7.000	3.500	2.500
4	Dư lãi treo nội bảng	30.000	3.500	2.000	1.000
5	Kế hoạch thu hồi nợ XLRR trong kỳ	900	700	950	900

(Nguồn: Phòng Kinh doanh BIDV-SH)

c. Các biện pháp BIDV-SH thực hiện để kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp

c1. Sử dụng các biện pháp né tránh rủi ro

- BIDV-SH đã thực hiện biện pháp từ chối cho vay đối với các DN không đủ điều kiện vay vốn dựa trên kết quả XHTDNB.

Hệ thống XHTDNB của MHB, nay là BIDV là một công cụ đo lường rủi ro tín dụng thông qua phương pháp định giá khách hàng bằng thang điểm thống nhất dựa trên các thông tin tài chính và phi tài chính của khách hàng.

-Chi nhánh lựa chọn cơ hội cho vay thông qua kết quả thẩm định:

CBTD thu thập thông tin về tình hình khách hàng và tiến hành công tác thẩm định bao gồm các nội dung: Thẩm định hồ sơ, mục đích vay vốn; Kiểm tra thực tế, thu thập và xác minh thông tin về khách hàng và phương án SXKD/DAĐT; Phân tích ngành; Phân tích tài chính; Phân tích tình hình vay và trả nợ cho ngân hàng/khách hàng; Thẩm định PASXKD/DAĐT;

Nhìn chung, việc phân tích, thẩm định khách hàng tại Chi nhánh thực hiện tương đối đầy đủ các nội dung, các nhóm chỉ tiêu cơ bản đã được xem xét, phân tích kỹ. Tuy nhiên, phần lớn chỉ tập trung vào các chỉ tiêu tài chính; đối với các chỉ tiêu phi tài chính thì việc phân tích, thẩm định còn sơ sài.

c2. Sử dụng các biện pháp ngăn ngừa rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

-Phân quyền phán quyết tín dụng:

Việc phân quyền phán quyết tín dụng trong cho vay khách hàng DN được thực hiện theo Quyết định số 70/QĐ-NHN ngày 02/6/2011.

Nhìn chung, việc phân cấp quyền phán quyết tín dụng tại Chi nhánh được thực hiện rõ ràng, chặt chẽ và đúng theo quy định của MHB, nay là BIDV.

- Xây dựng chính sách, quy trình cho vay chặt chẽ:

Để hoạt động cho vay được an toàn, hiệu quả, BIDV-SH đã thực hiện Quy trình nghiệp vụ tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 76/QĐ-NHN ngày 21/12/2009 của Tổng giám đốc MHB, nay là BIDV. Về cơ bản, Chi nhánh thực hiện đúng chỉ đạo của Hội sở chính về quy trình cho vay cũng như các quy định về chính sách tín dụng.

Nhìn chung, việc thực hiện các chính sách, quy trình cho vay cũng còn mang tính hình thức, CBTD khi đánh giá yếu tố rủi ro của khoản vay chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, quyết định cho vay thiên về TSĐB chứ chưa đi sâu vào thẩm định nguồn trả nợ của khách hàng.

- Thu nợ trước hạn: Khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, sử dụng vốn không đúng mục đích...thì ngân hàng có quyền chấm dứt việc cho vay và thu hồi nợ trước hạn. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2012 - 2015, tại Chi nhánh chưa có trường hợp nào bị thu hồi nợ trước hạn.

c3. Sử dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

- Cho vay có bảo đảm bằng tài sản: Đối với TSĐB là bất động sản hay động sản như máy móc, thiết bị...Chi nhánh cho vay tối đa 80% giá trị TSĐB; đối với TSĐB là các giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm do MHB, nay là BIDV phát hành thì tỷ lệ cho vay tối đa là 100%.

Nhìn chung, Chi nhánh áp dụng biện pháp bảo đảm như trên là hợp lý và phù hợp với điều kiện cạnh tranh trên địa bàn trong giai đoạn 2012-2015. Tuy nhiên, nguồn thông tin thu thập được làm cơ sở cho việc định giá không đáng tin cậy, mang tính chủ quan của CBTD, chưa sát với khung giá quy định của Nhà nước mà chủ yếu theo giá thị trường.

- Sử dụng biện pháp giảm dần dư nợ: Qua quá trình kiểm tra, giám sát sau cho vay phát hiện khách hàng có nguy cơ RRTD cao thì Chi

nhánh thực hiện biện pháp như: chỉ cho vay 80% giá trị tiền chuyển về, định giá lại TSĐB và cho vay thấp hơn... Việc áp dụng biện pháp giảm dần dư nợ vay nhìn chung Chi nhánh đã áp dụng có hiệu quả, dư nợ vay giảm từ 25 tỷ đồng về 0 đồng.

- Giới hạn tín dụng trên một doanh nghiệp vay vốn: Chi nhánh thực hiện việc giới hạn với những DN đủ điều kiện vay vốn và chưa đủ điều kiện định hạng, bao gồm cả dư nợ ngắn, trung và dài hạn.

Nhìn chung, Chi nhánh chỉ đưa ra giới hạn tín dụng dựa vào nhu cầu sản xuất kinh doanh của DN nhưng chưa đưa ra giới hạn tín dụng cao nhất trên một DN/VV.

- Giới hạn tỷ lệ dư nợ đối với những ngành, lĩnh vực có rủi ro cao trên tổng dư nợ cho vay doanh nghiệp: Chi nhánh chưa có quy định giới hạn tỷ lệ dư nợ cho vay mà chỉ có hạn chế cho vay ở những lĩnh vực như: Bất động sản, chứng khoán... theo chỉ đạo của Hội sở chính bằng cách quy định sàn lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực trên.

- Đa dạng hóa danh mục cho vay: Ngành nghề cho vay chưa đa dạng, chỉ tập trung vào một số DN hoạt động trong lĩnh vực: xây dựng, thương mại dịch vụ, dịch vụ khách sạn. Chưa thực hiện cho vay bằng ngoại tệ mà chỉ mới dừng lại ở cho vay VND.

- Cho vay đồng tài trợ: Đối với các dự án có giá trị lớn và thời gian cho vay dài thì Chi nhánh thực hiện kêu gọi cho vay đồng tài trợ. Nhìn chung, việc kêu gọi cho vay đồng tài trợ đối với những dự án lớn chứng tỏ Chi nhánh đã có sự lường trước những rủi ro trong tương lai.

- Dùng biện pháp thương lượng như: Cơ cấu thời hạn trả nợ cho khách hàng; Xử lý TSĐB để thu hồi nợ.

- Thiết lập nguồn tài chính bên trong bằng trích lập Quỹ dự phòng xử lý rủi ro:

Căn cứ vào kết quả phân loại nợ, Chi nhánh thực hiện việc trích lập DPRR chung và dự phòng cụ thể. Kết quả như sau:

Bảng 2.6. Trích lập dự phòng xử lý rủi ro trong cho vay DN

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Dự nợ	344.202	211.665	290.838	780.787
2. Nợ xấu	160.050	17.556	1.315	3.950
2. Trích lập dự phòng trong năm	89.105	7.657	2.171	7.762
Tỷ lệ trích lập DPXLR/ tổng dự nợ	25,89%	3,61%	0,75%	0,99%
- Trích lập dự phòng chung	1.482	1.455	2.171	5.860
- Trích lập dự phòng cụ thể	87.623	6.202	0	1.902
Tỷ lệ trích lập DP cụ thể/ tổng dự nợ	25,45%	2,93%	0,00%	0,24%

(Nguồn: Phòng Quản lý rủi ro BIDV-SH)

Tháng 6/2013, Chi nhánh đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro với số tiền là 3.818 triệu đồng.

Nhìn chung, tại Chi nhánh công tác trích lập dự phòng luôn được thực hiện đầy đủ, kịp thời và tuân thủ theo quy định.

c5. Sử dụng các công cụ chuyển giao RRTD

- Yêu cầu doanh nghiệp khi vay vốn phải mua bảo hiểm tín dụng:

Giai đoạn 2012-2015, BIDV-SH chưa yêu cầu khách hàng mua bảo hiểm tín dụng khi vay vốn, kể cả những trường hợp không có tài sản bảo đảm.

- Thực hiện việc bán nợ xấu: Chi nhánh đã thực hiện biện pháp này 2 lần vào năm 2013, với tổng số nợ xấu được bán cho VAMC là 156.950 triệu đồng và 1 lần vào tháng 12/2014 với dự nợ xấu được bán là 3.663 triệu đồng. Nhìn chung, Chi nhánh đã có nhiều cố gắng trong việc giảm nợ xấu, tuy nhiên số tiền thu hồi được từ việc bán nợ thấp hơn nhiều so với dự nợ gốc.

2.2.3. Kết quả kiểm soát RRTD trong cho vay DN tại Chi nhánh

Kết quả kiểm soát RRTD trong cho vay DN sẽ được so sánh với kế hoạch đặt ra trong mối quan hệ với tăng trưởng quy mô tín dụng.

a. Cơ cấu dư nợ cho vay DN theo mức độ rủi ro

Bảng 2.7. Phân loại nhóm nợ trong cho vay doanh nghiệp

DVT: Triệu đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng
Nợ nhóm 1	184.152	53,60	194.109	91,70	289.523	99,55	701.163	89,80
Nợ nhóm 2	0	0	0	0	0	0	75.674	9,69
Nợ nhóm 3	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Nợ nhóm 4	13.390	3,89	0	0	0	0	2.158	0,28
Nợ nhóm 5	146.660	42,6	17.556	8,30	1.315	0,45	1.792	0,23
Tỷ lệ nợ xấu	46,49		8,29		1,10		0,51	

(Nguồn: Phòng Quản lý rủi ro BIDV-SH)

Ta thấy dư nợ của Chi nhánh chủ yếu tập trung vào nhóm 1, riêng năm 2012 tỷ lệ nợ xấu mà chủ yếu là nợ nhóm 5 cao là do các khoản nợ được Chi nhánh thực hiện việc đánh giá lại. Nợ xấu của Chi nhánh chủ yếu tập trung vào nợ nhóm 5, điều này cho thấy cơ cấu nợ của Chi nhánh không tốt. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu từ năm 2013-2015 đã giảm đáng kể.

Qua 3 năm (2012-2014), nợ nhóm 2 đều không có, có nghĩa là nguy cơ tiềm ẩn rủi ro trong ngắn hạn thấp, khả năng chuyển từ nợ nhóm 2 sang nợ xấu trong thời gian ngắn sẽ không xảy ra.

Qua đó, ta có thể thấy Chi nhánh đã có nỗ lực trong công tác kiểm soát rủi ro, vừa xử lý nợ xấu vừa phòng ngừa được nguy cơ xảy ra nợ xấu trong tương lai.

b. Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu trong cho vay DN

Qua bảng 2.6 và 2.7, ta thấy nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu của Chi nhánh trong hai năm 2012 và 2013 ở mức rất cao, đáng báo động, không đạt kế hoạch mà Chi nhánh đã đưa ra. Tuy nhiên, sau đó vào cuối năm 2013 và đầu năm 2014 Chi nhánh đã có nhiều nỗ lực trong việc kiểm

soát rủi ro và xử lý nợ xấu như bán nợ cho công ty xử lý nợ VAMC, thu hồi nợ và dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro nên tỷ lệ nợ xấu của Chi nhánh đã giảm rõ rệt và được khống chế ở mức dưới 3%. Nợ xấu đã được kiểm soát vượt kế hoạch mà Chi nhánh đã đặt ra trong năm 2014 và vẫn đảm bảo được mục tiêu tăng trưởng tín dụng.

c. Tỷ lệ dự phòng xử lý rủi ro trong cho vay DN

Qua bảng 2.6 ở trên, ta thấy tỷ lệ dự phòng xử lý rủi ro của Chi nhánh trong giai đoạn 2012 - 2014 đã giảm một cách đáng kể là do nợ xấu của Chi nhánh giai đoạn này giảm mạnh. Năm 2012 tỷ lệ trích lập dự phòng cao là do nợ nhóm 5 trong năm này cao, thêm vào đó là do sự giảm giá của TSDB, chủ yếu là bất động sản, buộc Chi nhánh phải đánh giá lại TSDB và giá trị khấu trừ của TSDB đã giảm đi rất nhiều.

Trong 4 năm qua, tỷ lệ xóa nợ rỗng tại Chi nhánh là 0. Như vậy, có thể thấy rằng mức độ tổn thất của Chi nhánh là rất lớn, danh mục cho vay có chất lượng thấp. Điều này cho thấy trong giai đoạn 2012 - 2015, công tác kiểm soát RRTD chưa tốt và không hiệu quả.

a. Tỷ lệ lãi treo trong cho vay DN

Bảng 2.8. Tỷ lệ lãi treo trong cho vay khách hàng DN

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Lãi treo trong cho vay DN	50.126	4.074	604	663
Tỷ lệ lãi treo cho vay DN/tổng dư nợ cho vay DN	14,56	1,92	0,21	0,08

Cùng với xu hướng giảm của nợ xấu thì tỷ lệ lãi treo cũng giảm dần và vượt kế hoạch đề ra vào cuối năm 2014 và năm 2015.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT RRTD TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI CHI NHÁNH

2.3.1. Những thành công

- Tổ chức bộ máy tín dụng của chi nhánh đang từng bước tuân theo nguyên tắc quản trị rủi ro, thực hiện việc phân cấp quyền phán quyết rõ ràng.

- Cơ cấu dư nợ ngày càng có nhiều chuyển biến tích cực, nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu giảm dần theo thời gian.

- Công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng DN ngày càng được chú trọng hơn, Chi nhánh đã áp dụng kết hợp nhiều biện pháp trong công tác kiểm soát RRTD như: yêu cầu về TSĐB, vốn tự có, sử dụng các biện pháp sàng lọc khách hàng...

- Công tác XHTDNB đối với khách hàng, thẩm định phương án kinh doanh/dự án đầu tư, quy trình cho vay, biện pháp đảm bảo tiền vay, công tác thu hồi nợ xấu, việc trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để bù đắp rủi ro nhìn chung đã chấp hành đúng theo qui định của MHB, nay là BIDV.

- Việc thu nợ và các biện pháp xử lý nợ xấu đã được Chi nhánh quan tâm và áp dụng nhiều hình thức xử lý.

2.3.2. Những hạn chế

- Công tác thẩm định khách hàng DN chủ yếu tập trung thẩm định về mặt tài chính, cán bộ TD chủ yếu dựa vào số liệu và tình hình do khách hàng cung cấp, thiếu kiểm tra, xác minh. Bên cạnh đó, số lượng CBTD tại Chi nhánh còn ít, chưa am hiểu nhiều kiến thức chuyên môn về các ngành đầu tư mà NH cho vay.

- Công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay được thực hiện theo định kỳ rất dễ để DN biết được lịch kiểm tra nên có biện pháp đối phó với công tác kiểm tra, giám sát của CBTD.

- Chính sách cho vay khách hàng DN chưa căn cứ vào mức độ RRTD của từng khách hàng, từng ngành mà mọi đối tượng đều được thống nhất một chính sách chung.

- Việc định giá tài sản đảm bảo nợ vay còn mang tính chủ quan, chưa có bộ phận định giá độc lập.

- Tính đa dạng hoá trong cho vay còn thấp, đặc biệt là thiếu đa dạng trong ngành nghề, loại tiền cho vay...

- Công tác trích lập dự phòng xử lý rủi ro tại Chi nhánh chỉ mới áp dụng theo phương pháp định lượng trên cơ sở xếp hạng tín dụng nội bộ chứ chưa thực hiện phương pháp định tính.

- Vấn đề yêu cầu khách hàng vay vốn có độ rủi ro cao mua bảo hiểm tín dụng vẫn chưa được thực hiện triệt để tại Chi nhánh.

- Những sai phạm về nghiệp vụ tín dụng, về đạo đức nghề nghiệp... cũng chưa được phát hiện kịp thời.

- Chi nhánh chưa tạo lập được nguồn thông tin tín dụng tốt để phục vụ cho hoạt động cho vay, nguồn thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác thẩm định, quyết định tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng.

- Thiếu sự liên kết, phối hợp với các cơ quan chức năng.

2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế

- Công tác quản lý, điều hành còn nhiều bất cập. Nhân sự đảm nhiệm vai trò Giám đốc Chi nhánh thường xuyên thay đổi. Bên cạnh đó, CBTD tại Chi nhánh được phân công phụ trách tất cả các loại hình khách hàng vay vốn, không phân biệt khách hàng cá nhân hay DN; vì vậy, tính chuyên nghiệp chưa cao.

- Chưa xây dựng được hệ thống cung cấp thông tin, cảnh báo tín dụng bài bản và đầy đủ để kịp thời hỗ trợ và phục vụ cho công tác thẩm định, kiểm soát rủi ro.

- Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ thực hiện đúng theo quy trình quy định của Hội sở chính nhưng chưa thật sự hiệu quả.

- Sự cạnh tranh giữa các NHTM có những tác động không nhỏ đến công tác kiểm soát RRTD trong cho vay khách hàng DN tại Chi nhánh.

Ngoài những nguyên nhân chủ quan ở trên thì các nguyên nhân khách quan cũng tác động không nhỏ đến công tác kiểm soát RRTD của BIDV-SH:

- Khủng hoảng kinh tế thế giới ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam, thêm vào đó là sự đóng băng của thị trường bất động sản, dẫn đến các DN gặp nhiều khó khăn, vì vậy khả năng trả nợ bị suy giảm.

- Về việc thực thi pháp luật còn nhiều hạn chế, các vụ kiện đòi nợ vay thời gian thụ lý hồ sơ của Tòa án còn kéo dài, thi hành án chậm.

- Vấn đề công khai, minh bạch về thông tin chưa được tạo lập, thiếu thông tin chuẩn xác để kiểm chứng, thẩm định trong quá trình tác nghiệp.

- Nhiều đối tác của Chi nhánh có năng lực tài chính yếu; công nghệ, trình độ quản lý hạn chế nên khi gặp khó khăn thì khả năng tự chống đỡ yếu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CHI NHÁNH SÔNG HÀN

3.1. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU KIỂM SOÁT RRTD TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI BIDV-SH

3.1.1. Định hướng hoạt động kinh doanh của BIDV-SH trong thời gian đến

- Trong năm 2016 và thời gian tới, Chi nhánh sẽ đẩy mạnh công tác huy động vốn theo từng phân khúc thị trường, tập trung thế mạnh huy động tiền gửi của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tiếp tục xây dựng phong cách phục vụ chuyên nghiệp đến từng điểm giao dịch.

- Tăng doanh thu dịch vụ bằng cách hướng khách hàng vay vốn sử dụng các sản phẩm dịch vụ đi kèm của BIDV-SH, đẩy mạnh bán chéo các sản phẩm dịch vụ khác kèm theo sản phẩm tín dụng.

- Phần đầu đạt mục tiêu tăng trưởng tín dụng trong thời gian tới từ 15%-17%.

- Đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ; phát triển dịch vụ thẻ; tiếp tục cải tiến các thủ tục theo hướng đơn giản, nhanh gọn, đảm bảo an toàn.

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để nâng cao hiệu quả công tác và chất lượng phục vụ khách hàng.

3.1.2. Định hướng hoàn thiện hoạt động kiểm soát RRTD trong cho vay DN của BIDV-SH trong thời gian tới

- Cơ cấu lại bộ máy tổ chức nhằm nâng cao năng lực quản lý, điều hành của lãnh đạo Chi nhánh, lãnh đạo các phòng ban, tổ nghiệp vụ.

- Phát triển tín dụng đảm bảo an toàn, hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện tốt chính sách khách hàng DN, giữ vững khách hàng hiện có, khôi phục quan hệ với khách hàng cũ, thu hút khách hàng mới đồng thời tăng cường sự hợp tác với khách hàng DN có hiệu quả hơn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao chất lượng quản lý rủi ro.

- Tập trung thu hồi nợ ngoại bảng, nợ xấu và nợ nhóm 2.

Kế hoạch kiểm soát RRTR cụ thể như sau:

Bảng 3.1. Kế hoạch kiểm soát RRTD giai đoạn 2016-2018

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Dư nợ	335.000	375.000	424.000
2	Tỷ lệ nợ xấu/TDN	2,00%	2,00%	2,00%
3	Tỷ lệ nợ nhóm II/TDN	7,00%	7,00%	7,00%
4	Số tiền trích lập DPXLRR	4.809	5.159	5.701
5	Tỷ lệ lãi treo	<2%	<2%	<2%
6	Kế hoạch thu hồi nợ XLRR trong kỳ	800	1.000	1.000

(Nguồn: Số liệu phòng Quản lý rủi ro BIDV-SH)

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI CHI NHÁNH

3.2.1. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định cho vay

Để công tác thẩm định tín dụng đảm bảo được mục tiêu kiểm soát, hạn chế rủi ro tín dụng, cần phải tập trung đi sâu phân tích một số nội dung như sau:

- Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin do khách hàng cung cấp.
- Đánh giá PAKD/DAĐT.
- Phân tích dòng ngân lưu.
- Phân tích, đánh giá rủi ro.

Ngoài ra, lãnh đạo Chi nhánh cần quán triệt CBTD phải thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung của quy trình thẩm định, đặc biệt tránh

tình trạng cho vay xong rồi mới bổ sung hồ sơ thẩm định như là biện pháp đối phó.

3.2.2. Chú trọng công tác kiểm tra, giám sát sau cho vay

Sau khi giải ngân, CBTD cần kiểm tra xem khách hàng có sử dụng vốn vay đúng mục đích và hiệu quả hay không, kiểm tra lại thực tế tài sản sau khi vay nhằm ngăn ngừa các hành vi lừa đảo dựa trên TSĐĐ, xem xét DN có hoàn trả gốc, lãi đúng hạn hay không, đồng thời thực hiện đầy đủ các biện pháp thích hợp nếu người vay không thực hiện đầy đủ và đúng hạn cam kết.

Công tác kiểm tra, giám sát sau cho vay cần được đặc biệt chú trọng với các nội dung kiểm tra mang tính bắt buộc:

- Kiểm tra qua hồ sơ chứng từ.
- Kiểm tra tại hiện trường.

3.2.3. Quy định giới hạn tỷ lệ cho vay theo ngành, khách hàng

CBTD phải thường xuyên phân tích mức độ RRTD của từng ngành và tham mưu cho Ban Giám đốc Chi nhánh quy định một tỷ lệ dư nợ cho các ngành có rủi ro cao như chứng khoán, bất động sản. Bên cạnh đó, CBTD nghiên cứu, theo dõi và kịp thời phát hiện thêm các ngành có rủi ro cao ngoài những ngành trên.

Chi nhánh cũng cần có qui định giới hạn dư nợ trên từng khách hàng nhằm giới hạn RRTD tập trung vào một số khách hàng lớn.

3.2.4. Hoàn thiện công tác định giá tài sản đảm bảo nợ vay

- Chi nhánh cần thành lập tổ định giá trực thuộc Giám đốc và quy định cán bộ định giá tài sản không đồng thời thực hiện công tác xét duyệt cho vay.

- Thuê các tổ chức chuyên định giá.
- Thực hiện định giá lại tài sản kịp thời khi TSĐĐ giảm giá.

3.2.5. Áp dụng lãi suất cho vay căn cứ theo mức độ RRTD

Chi nhánh nên qui định áp dụng lãi suất cho vay theo từng nhóm định hạng, đảm bảo bù đắp rủi ro tín dụng trong cho vay DN.

3.2.6. Đảm bảo hợp đồng tín dụng được soạn thảo có tính pháp lý cao nhằm hạn chế RRTD trong cho vay DN

Để đảm bảo một số biện pháp kiểm soát RRTD có tính pháp lý, Chi nhánh cần thỏa thuận với DN nội dung các biện pháp như: Vốn tự có tham gia, các trường hợp bổ sung tài sản đảm bảo, giảm dần dư nợ vay... trong các hợp đồng tín dụng.

3.2.7. Thực hiện nghiêm ngặt nguyên tắc phân tán rủi ro trong cho vay

Các hình thức phân tán rủi ro chủ yếu bao gồm:

- Không tập trung cấp tín dụng cho một ngành, một lĩnh vực hay một khu vực.
- Không nên dồn vốn đầu tư vào một hoặc một số khách hàng.
- Đa dạng hoá các sản phẩm tín dụng.

3.2.8. Quan tâm hơn nữa vấn đề bảo hiểm tín dụng

Chi nhánh nên áp dụng hình thức yêu cầu khách hàng mua bảo hiểm tín dụng cho khoản vay như là điều kiện bắt buộc khi vay vốn đối với một số trường hợp. Bên cạnh đó, Chi nhánh cần chia sẻ với khách hàng mua bảo hiểm tín dụng cho khoản vay bằng cách hạ lãi suất cho vay. Chi nhánh cũng cần đào tạo kỹ năng tư vấn, thuyết phục khách hàng mua bảo hiểm tín dụng cho đội ngũ CBTD. Chi nhánh cũng cần liên kết với một đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm có uy tín, mức phí phù hợp và chuyên nghiệp trong việc chi trả bảo hiểm.

3.2.9. Nâng cao chất lượng trong công tác thu thập và sử dụng thông tin nhằm hạn chế RRTD trong cho vay DN

Để làm tốt vấn đề này cần thực hiện tốt các khâu sau:

- Thu thập thông tin về khách hàng
- Thu thập thông tin về thị trường
- Phân tích và xử lý thông tin

Ngoài ra cần thường xuyên thu thập và lưu trữ thông tin KH, mỗi KH cần có một mã riêng để quản lý nhằm hạn chế tối đa việc cho vay chồng chéo giữa các Chi nhánh trong cùng hệ thống.

3.2.10. Các biện pháp khác

- Nâng cao trình độ về nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp

Quan tâm đến công tác tuyển dụng cán bộ, để lựa chọn được những cán bộ tín dụng có đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn.

Kiên quyết không sử dụng những cán bộ thiếu trung thực, không công tâm, kém năng lực...làm công tác tín dụng.

Thường xuyên đào tạo và đào tạo lại nghiệp vụ cho cán bộ tín dụng.

Hàng năm cần thực hiện việc rà soát, đánh giá phân loại CBTD để có hướng đào tạo, bổ sung đội ngũ CBTD.

- Chính sách khuyến khích, khen thưởng kịp thời

NH cần phải khen thưởng hợp lý, công bằng tránh tình trạng bình quân chủ nghĩa trong thu nhập. Đối với cán bộ có thành tích xuất sắc thì nên được biểu dương, khen thưởng, đối với cán bộ có sai phạm, làm thất thoát vốn thì tùy theo mức độ mà có thể giáo dục, chuyển sang bộ phận khác hoặc xử lý kỷ luật, đặc biệt đối với cán bộ bị thoái hóa biến chất.

- Nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

Chi nhánh cần tổ chức hoạt động kiểm tra đối với các phòng giao dịch trực thuộc, việc kiểm tra phải được tiến hành thường xuyên để hạn chế những rủi ro và sai sót có thể xảy ra. Hoạt động này phải được tiến hành theo từng bước phát sinh nghiệp vụ: Kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay. Không ngừng hoàn thiện và đổi mới phương pháp, áp dụng linh hoạt các biện pháp kiểm tra tùy thuộc vào từng thời điểm, từng đối tượng và mục đích kiểm tra.

- Áp dụng công nghệ trong kiểm soát RRTD

Để phát triển hệ thống công nghệ hiện đại trong ngân hàng, nâng cao khả năng cạnh tranh trong các lĩnh vực, hạn chế RRTD, Chi nhánh cần thực hiện như sau:

- Cải tiến, chỉnh sửa các qui trình nghiệp vụ trước khi xây dựng kế hoạch mua sắm trang bị kỹ thuật.

- Thường xuyên phổ cập kiến thức công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ nghiệp vụ ngân hàng.

- Tăng cường mối quan hệ thường xuyên và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thực thi pháp luật và chính quyền địa phương.

Cần duy trì mối quan hệ hợp tác, tranh thủ sự giúp đỡ của các cơ quan như: công an, viện kiểm sát, tòa án, Ủy ban nhân dân nơi khách hàng cư trú hoặc nơi có tài sản thế chấp. Cơ quan công an, Ủy ban nhân dân tại địa phương là nơi quản lý các vấn đề về nhân thân, hộ khẩu,... của người vay.

3.3. KIẾN NGHỊ

3.3.1. Kiến nghị với BIDV

- Từng bước hoàn thiện, nâng cấp mô hình kiểm soát rủi ro hiện tại nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế

+ Kiện toàn bộ phận thẩm định tại Chi nhánh, đảm bảo sự độc lập giữa cấp tín dụng và quản lý khoản vay.

+ Tách bộ phận tín dụng thành các bộ phận chuyên môn khác nhau độc lập về chức về chức năng

+ Thành lập bộ phận quản lý nợ có vấn đề, bộ phận chuyên trách về xử lý TSĐB.

- Ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể, kịp thời đối chủ trương, chính sách của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Phối hợp với Hội sở BIDV trong khâu tuyển chọn, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tín dụng.

- Xây dựng hệ thống kiểm tra, kiểm soát và kiểm toán nội bộ đảm bảo đạt được mục tiêu phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro trong cho vay.

- Thực hiện giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho chi nhánh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương và khả năng cạnh tranh của chi nhánh.

- Chỉ đạo Chi nhánh thực hiện việc cơ cấu lại danh mục cho vay theo hướng giảm tỷ trọng dư nợ cho vay bất động sản.

3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng (CIC).

- Sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan đến hoạt động cho vay và phân loại nợ trích lập dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng; bổ sung chế tài xử phạt đối với trường hợp sử dụng tiền mặt làm phương tiện giải ngân vốn.

- Tăng cường công tác thanh tra, giám sát hoạt động tín dụng.

3.3.3. Kiến nghị với Chính phủ

- Chính phủ nên ban hành văn bản pháp luật quy định báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải được xác minh của kiểm toán, quy định việc công bố thông tin tài chính doanh nghiệp và có chế tài đủ mạnh để bảo đảm các quy định về thông tin báo cáo tài chính được thực thi một cách nghiêm túc.

- Chính phủ cần rà soát, tạo khung pháp lý đồng bộ, rõ ràng về các giao dịch bảo đảm tiền vay.

- Chính phủ cần có cơ chế pháp lý rõ ràng cho phép ngân hàng NHTM có quyền xử lý tài sản bảo đảm nợ vay của khách hàng khi khách hàng không trả được nợ vay, giao cho ngân hàng tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với việc bán tài sản bảo đảm của khách hàng vay. Đồng thời Chính phủ cần chỉ đạo các tổ chức Tòa án, cơ quan thi hành án thực hiện công tác thụ lý, xét xử và xử lý tài sản bảo đảm nhanh chóng, đúng quy định của pháp luật.

- Chính phủ cần có chính sách tăng cường hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy đầu tư tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế.

- Nâng cao năng lực xử lý nợ cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam thông qua hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc xử lý nợ xấu, hoạt động mua bán, chứng khoán hóa tài sản xấu của các tổ chức này. Tạo điều kiện cho nhà đầu tư và chuyên gia trong và ngoài nước tham gia vào quá trình xử lý nợ xấu và cải cách hệ thống tài chính, ngân hàng.

KẾT LUẬN

Trước tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh còn bất bình, khó lường; cạnh tranh giữa các Ngân hàng ngày càng gay gắt; bên cạnh đó, các NHTM tập trung vào việc phát triển tín dụng, đầu tư vào các lĩnh vực có nhiều rủi ro trong khi khả năng quản trị còn nhiều yếu kém dễ dẫn đến tình trạng RRTD tăng cao. Vì vậy, kiểm soát rủi ro tín dụng là nội dung vô cùng quan trọng trong hoạt động quản trị rủi ro của các Ngân hàng thương mại nói chung và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn nói riêng trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, kiểm soát rủi ro phải luôn đi kèm với tăng trưởng tín dụng nhằm đảm bảo cho hoạt động của Chi nhánh ổn định và phát triển bền vững.

Trên cơ sở vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học và phân tích, đánh giá các dữ liệu, luận văn đã hoàn thành một số nội dung sau:

1. Luận văn đã khái quát hoá cơ sở lý luận cơ bản về hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại; rủi ro tín dụng trong cho vay của NHTM cũng như nguyên nhân phát sinh và đề ra các biện pháp nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay DN của NHTM.

2. Luận văn đã nghiên cứu thực trạng hoạt động kinh doanh của Chi nhánh BIDV-SH trong giai đoạn từ năm 2012 - 2015, đi sâu phân tích, lý giải thực trạng công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Chi nhánh, qua đó đánh giá được những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Chi nhánh.

3. Trên cơ sở đánh giá thực trạng công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Chi nhánh, luận văn đã đề xuất một số giải pháp và kiến nghị có tính khả thi nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp trong thời gian tới.

Luận văn cũng chỉ là những giải pháp sơ lược, mang tính lý thuyết và được nghiên cứu dưới góc độ cá nhân, hy vọng sẽ đóng góp một phần nhỏ nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn.